

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

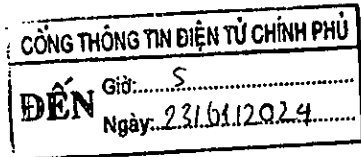
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của
Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư: Số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 106/2021/TT-
BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một
số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4694/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo
vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Báo cáo
thẩm tra số 92/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XIX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, Phòng CT HĐND (PL).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



**Biểu mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên
địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ).

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)	Ghi chú
I	Quặng khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt	Tấn	60.000	
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000	
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	
4	Quặng vàng	Tấn	270.000	
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000	
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	
9	Quặng nhôm, quặng bô-xit (bauxit)	Tấn	30.000	
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000	
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000	
12	Quặng crô-mit (cromit)	Tấn	60.000	
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	
II	Khoáng sản không kim loại			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000	
2	Đá, sỏi			
2.1	Sỏi	m ³	9.000	
2.2	Đá			
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000	
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500	

3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750	
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500	
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)			
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000	
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500	
6	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000	
7	Cát vàng	m ³	7.500	
8	Cát trắng	m ³	10.500	
9	Các loại cát khác	m ³	6.000	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000	
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000	
12	Đôlômit (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000	
13	Cao lanh	Tấn	5.800	
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000	
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000	
18	Than gồm: -Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò -Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên -Than nâu, than mỡ -Than khác	Tấn	10.000	
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000	
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen			
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), To-paz (topaz)			
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)			

20	Cuội, sạn	m ³	9.000	
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000	
22	Các loại đất khác	m ³	2.000	
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000	
24	Graphit, sericit	Tấn	5.000	
25	Phen-sơ-phát (felspat)	Tấn	4.600	
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000	
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	